

ĐẶC ĐIỂM TỪ LOẠI DANH TỪ TIẾNG LA HỦ Ở VIỆT NAM*

PHAN HOÀNG ANH¹
PHẠM THỊ THẢO²

Abstract: Lahu language belongs to the Burmese-Lolo group, Tibeto-Burman branch, Sino-Tibetan language family. Based on the language typology of C.E. Jakhontop, isolating languages are divided into three subtypes: “ancient” subtype, “middle” subtype and “new” subtype. Lahu is a language belonging to the isolating type, “new” subtype.

Lahu language has similarities in dividing parts of speech in isolating languages, at the same time these parts of speech also have certain differences, in which nouns have their own characteristics in terms of structural characteristics, identifying characteristics and cultural characteristics of Lahu people.

Keywords: *Lahu language, isolating language, noun, cultural characteristics*

1. Dẫn nhập

1.1. Người La Hủ có tên tự gọi là La Hủ, có nghĩa là *con hổ* (la là “con hổ”, hủ hiện không rõ nghĩa) và tên gọi này trở thành tên gọi chính thức của dân tộc. Trước đây người La Hủ có nhiều tên gọi khác nhau như *La Hụ, Xá Tong Luong, ...* những tên gọi *Cò Xung, Khù Sung, Xá Pwoi* trong dân gian chỉ người La Hủ trước đây bị xem là có nghĩa miệt thị.

Theo kết quả điều tra dân số 1/4/2019, ở Việt Nam có 12.113 người La Hủ, cư trú tập trung ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu và phân bố chủ yếu tại các xã Bum Tở, Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Tá Bạ, Nậm Khao, Mường Tè và Thu Lũm. Trong địa bàn cư trú, người La Hủ ở thành bản riêng, xen kẽ với các dân tộc khác như Hà Nhì, Thái, Mông, Cống Mảng.

Về phân loại nhóm địa phương, người La Hủ được chia thành ba nhóm:

La Hủ Sủ (tức *La Hủ vàng*): ở tất cả các bản thuộc các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Thu Lũm, Mường Tè và một số bản như Là Pé, Nhu Tè, Nhóm Bô xã Ka Lăng.

La Hủ Na (tức *La Hủ đen*): ở các bản Nậm Cẩu, Phìn Hồ, Nậm Xả, xã Bum Tở và bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao.

La Hủ Phung (tức *Na Hủ trắng*): nhóm này có dân số ít hơn cả, ở lẫn với người La Hủ vàng trong các bản Xà Hồ, Pha Bu, Pa Ủ và Khò Ma, xã Pa Ủ và bản Hà Xe, xã Ka Lăng.

Hiện nay, người La Hủ không còn phân biệt một cách chi tiết, căn cứ các nhóm địa phương như vậy... Sự phân biệt đó trước đây thường chỉ dựa vào sự khác nhau về khu vực cư trú, y phục, tập quán cũng như sự khác nhau ở một số từ trong vốn từ vựng tiếng địa phương của mình.

1.2. Về các công trình nghiên cứu đi trước, ở nước ngoài, từ đầu thế kỉ XX các học giả phương Tây đã sớm quan tâm nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá dân tộc La Hủ ở khu vực Đông Nam Á. Đến

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp cơ sở: *Từ loại trong tiếng La Hủ ở Việt Nam*; Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

¹ TS, Viện Ngôn ngữ học

² TS, Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội

năm 1973, James Matisoff trong công trình “*The Grammar of Lahu*” đã mô tả về đặc điểm hệ thống âm vị, cụm từ và câu trong tiếng La Hủ ở Chiềng Mai, Thái Lan [15]. David Bradley (1979) trong cuốn “*Lahu Dialects*” đã mô tả các phương ngữ tiếng La Hủ ở Thái Lan với các phương ngữ La Hủ Đen, La Hủ Đỏ, La Hủ Vàng và La Hủ Shaleh. Tiếp sau đó, tác giả đã đi sâu vào thảo luận chi tiết ba tiểu phương ngữ của La Hủ Đen và hai tiểu phương ngữ của La Hủ Vàng [14]. Các công trình tiêu biểu nghiên cứu về tiếng La Hủ ở Trung Quốc có thể kể đến bao gồm: cuốn 拉祜简志 (*La Hủ giản chí*) của Thường Hồng Ân, giới thiệu toàn diện hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn tự và tư liệu tiếng La Hủ ở Trung Quốc [18]; cuốn 拉祜语 (*Tiếng La Hủ*) của Hạ Thực Nghi nghiên cứu về phương ngữ tiếng La Hủ ở Trung Quốc [19]. Ở Việt Nam, những nghiên cứu bước đầu về tiếng La Hủ là các đợt nghiên cứu điền dã những năm 80 đến 90 thế kỉ XX trong hợp tác Nga - Việt. Về sau này, tiếng La Hủ được lần lượt nghiên cứu về các vấn đề: Hệ thống ngữ [1], đặc điểm cấu tạo từ [2] và đoản ngữ trong tiếng La Hủ [3]. Kết quả của những nghiên cứu này sẽ là những tiền đề cho những nghiên cứu tiếp sau về tiếng La Hủ.

1.3. Về ngữ hệ, tiếng La Hủ thuộc nhóm Miến - Lô Lô (*Burmese-Lolo*), nhánh Tạng - Miến (*Tibeto-Burman*), ngữ hệ Hán - Tạng (*Sino-Tibetan*). Về loại hình học, dựa vào cách phân chia loại hình ngôn ngữ đơn lập thành ba tiểu loại là: tiểu loại hình “cổ”, tiểu loại hình “trung” và tiểu loại hình “mới” của C.E. Jakhontop [13], tiếng La Hủ là một ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, tiểu loại hình “mới” [12].

Giống như các ngôn ngữ khác, danh từ trong tiếng La Hủ là từ loại quan trọng nhất trong số các từ loại. Nó chiếm một số lượng rất lớn trong vốn từ vựng và có một chất lượng vô cùng quan trọng trong cơ cấu ngữ pháp. Trong quan hệ với động từ, danh từ cùng với động từ tạo nên một đối lập quan trọng nhất của ngữ pháp. Ở ngôn ngữ đơn lập nói chung, từ loại danh từ cũng có những nét chung về tiêu chuẩn phân định từ loại như: *ý nghĩa khái quát; khả năng kết hợp; chức vụ cú pháp*,... Ý nghĩa của danh từ có liên quan chặt chẽ với việc phản ánh thực tại. Không có sự vật thì không có danh từ. Danh từ là sản phẩm của ngôn ngữ. Nó rộng hơn ý nghĩa sự vật cụ thể trong thực tại bởi danh từ còn chỉ ra vô số các hiện tượng trừu tượng trong đời sống. Khả năng kết hợp biểu thị mối quan hệ giữa từ với từ trong ngữ lưu. Đằng sau đó là mối quan hệ giữa các khái niệm trong tư duy. Khả năng kết hợp được thực tại hoá bằng những phương thức ngữ pháp khác nhau ở những ngôn ngữ khác nhau. Đối với các ngôn ngữ đơn lập, trong đó có tiếng La Hủ, sự biến đổi trật tự từ và dùng các phụ từ, hư từ để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp và các phạm trù ngữ pháp.

2. Đặc điểm từ loại danh từ trong tiếng La Hủ

2.1. Ý nghĩa khái quát

Như đã nói ở trên, ý nghĩa của danh từ tiếng La Hủ liên quan chặt chẽ với việc phản ánh thực tại. Ý nghĩa khái quát này rộng hơn ý nghĩa sự vật cụ thể trong thực tại, bởi danh từ trong ngôn ngữ này còn chỉ ra nhiều khái niệm, hiện tượng trừu tượng trong đời sống. Do những yêu cầu giúp cho việc nhận thức, người nói đã lâm thời trao những đặc trưng của sự vật cho một số khái niệm trừu tượng. Như vậy từ loại danh từ trong tiếng La Hủ có ý nghĩa phạm trù chỉ thực thể, bao gồm các sự vật, hiện tượng và khái niệm được “sự vật hóa” trong thế giới khách quan. Ví dụ:

- $m\alpha^{33} t' a^{31}$ (trời), $m\alpha^{33} ji^{33}$ (mặt trời), $mi^{21} ka^{31}$ (đất), $\chi o^{33} mu^{33}$ (núi), $l\alpha^{21} u^{323}$ (sông), $he^{35} pe^{33}$ (rừng), $mi^{21} ka^{31}$ (đất), $se^{33} mi^{21}$ (cát),...

- $a^{21} eo^{35} po^{33}$ (niềm vui), ne^{33} (quỷ thần), $a^{31} z^{31}$ (số mệnh), $a^{31} ha^{33}$ (tâm hồn), $a^{31} f\alpha^{33}$ (giá cả),...

2.2. Khả năng kết hợp

Khả năng kết hợp của danh từ tiếng La Hủ biểu thị mối quan hệ giữa từ với từ bằng các phương thức ngữ pháp. Đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng La Hủ đó là sự thay đổi trật tự từ và dùng các phụ từ, hư từ để biểu thị các ý nghĩa ngữ pháp và các phạm trù ngữ pháp. Khi đảm nhiệm các chức vụ cú pháp, danh từ ở tiếng La Hủ sẽ được xác định qua khả năng kết hợp của nó với những thành phần đứng trước và sau nó trong cấu trúc cụm danh từ chính phụ hoặc khi đảm nhiệm các thành phần câu. Kết quả xử lý tư liệu cho thấy khả năng kết hợp của danh từ tiếng La Hủ có một số đặc điểm cơ bản sau:

- Danh từ thường kết hợp với các từ chỉ định ở phía sau, ví dụ:

$ze^{21} ce^{323}$ (nhà + này = nhà này)

$ju^{33} fu^{33} ve^{33}$ (trâu + kia = trâu kia)

- Danh từ thường kết hợp với các từ chỉ đặc điểm ở phía sau, ví dụ:

$mo^{33} pa^{323}$ (ngựa + đực = ngựa đực)

$sa^{323} ci^{35} ta^{323}$ (thịt + nướng = thịt nướng)

- Danh từ thường kết hợp với từ chỉ lượng tổng thể, chỉ số lượng và loại từ ở phía sau, ví dụ:

$a^{33} po^{33} si^{323} se^{33} si^{323}$ (chuối + ba + quả = ba quả chuối)

$mo^{33} pa^{323} ji^{33} ma^{33}$ (ngựa + đực + hai + con = hai con ngựa đực)

$ju^{33} ji^{33} px^{323} te^{21} le^{33} na^{33} ma^{33}$ (bò + tất cả + năm + con = tất cả năm con bò)

- Danh từ cũng có thể kết hợp với từ chỉ định, từ chỉ số lượng, từ chỉ lượng tổng thể ở phía trước, ví dụ:

$ji^{21} ji^{33}$ (hai + ngày = hai ngày)

$ko^{21} xo^{31}$ (chín + năm = chín năm)

$ce^{323} te^{33} ji^{21} ji^{33}$ (nay + một + hai + ngày = mấy hôm nay)

$px^{323} te^{21} le^{33} ca^{21} si^{323} ji^{31} ci^{33}$ (tất cả + thóc + 20 + cân = tất cả hai mươi cân thóc)

- Danh từ thường kết hợp với te^{21} khi làm vị ngữ trong câu, ví dụ:

$na^{323} a^{21} ko^{33} te^{21} a^{33} le^{35} za^{31}$ (tôi + bạn + te^{21} + Hà Nhì + người = bạn tôi là người Hà Nhì)

$ho^{33} te^{21} za^{31} to^{33}$ (khóc + te^{21} + xấu hổ = khóc là nhục)

$za^{31} ji^{33} te^{21} se^{33} tat^{35}$ (hôm nay + te^{21} + 3 + mòng = hôm nay ngày mòng 3)

2.3. Chức vụ cú pháp

Như đã nói ở trên, chức vụ cú pháp là vai trò mà đơn vị ngôn ngữ đảm nhiệm khi nó hoạt động trong lời nói. Đó là thành phần câu. Một chức vụ cú pháp nào đó thường được thực hiện bởi một hay những từ loại nào đó. Nhờ chức vụ của một từ trong câu tiếng La Hủ mà ta có thể xác định được từ loại của nó. Danh từ tiếng La Hủ thường có thể đảm nhiệm được các chức vụ như: chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ,... trong câu, như các ví dụ sau:

- Làm chủ ngữ: $ze^{21} ce^{323} ke^{21} ce^{33} a^{31}$ (nhà + này + rộng + nhất = nhà này rộng nhất)

- Làm vị ngữ: $ze^{21} ya^{31} se^{33} te^{21} kh^{33} mu^{33}$ (nhà + đằng trước + te^{21} + núi = phía trước nhà là núi)

- Làm định ngữ: $sət^{35} fe^{31} no^{33} pe^{323}$ (cây + lá + xanh + rồi = lá cây xanh rồi), danh từ $sət^{35}$ (cây) làm định ngữ

- Làm bổ ngữ: $ɲa^{323} he^{35} ku^{323} nu^{33} o^{35} zai^{33}$ (tôi + bông chít + lấy = tôi lấy chít), danh từ $he^{35} ku^{323} nu^{33}$ (bông chít) làm bổ ngữ trực tiếp cho động từ $o^{35} zai^{33}$ (lấy).

- Làm trạng ngữ: $mi^{35} ne^{33} ku^{33} cu^{33} ho^{35} po^{323} i^{35} ta^{323}$ (con mèo + giường + dưới + ở + nằm = con mèo nằm dưới gầm giường) thì danh từ $ku^{33} cu^{33} ho^{35}$ (dưới gầm giường) làm trạng ngữ cho câu.

2.4. Các tiểu loại danh từ tiếng La Hủ

Danh từ trong tiếng La Hủ có thể chia thành các loại, các tiểu loại, nhóm, tiểu nhóm nhỏ hơn dựa vào các phân chia sự vật, hiện tượng và đặt tên chúng của người bản ngữ. Trong bài viết này, dựa vào đặc điểm, ý nghĩa, chức năng, quan hệ, tính chất,... của sự vật hiện tượng, dựa vào đặc điểm cách phân chia, phản ánh thực tại của con người,... có thể chia danh từ tiếng La Hủ thành hai tiểu loại lớn, bao gồm: *danh từ chung* và *danh từ riêng*. Mỗi tiểu loại này lại được chia thành các tiểu loại danh từ nhỏ hơn. Cụ thể như sau:

a) Danh từ riêng

Danh từ riêng phân biệt với danh từ chung về ý nghĩa và đặc trưng ngữ pháp. Về mặt ý nghĩa, danh từ riêng là những danh từ dùng để gọi tên những sự vật cá biệt để phân biệt sự vật này với sự vật khác, ví dụ: $ki^{33} yi^{35} laŋ^{21}$ (Ky Gió Làng), $mo^{33} ji^{33}$ (mặt trời), $hap^{35} pa^{33}$ (mặt trăng), $co^{21} ci^{33} za^{33}$ (người Kinh), $pi^{33} co^{33} za^{33}$ (người Thái), $mi^{21} ca^{33} za^{33}$ (người Mông), $ka^{33} be^{33} za^{33}$ (người Cống), $ca^{323} ma^{31} za^{33}$ (người Mảng),... Trong danh từ riêng tiếng La Hủ, có hai nhóm nhỏ đáng chú ý là danh từ chỉ người (nhân danh) và danh từ chỉ sự vật (địa danh).

+ Nhân danh: Nhân danh trong tiếng La Hủ được dùng để gọi tên người, thường được cấu tạo bao gồm ba phần (ứng với ba âm tiết) theo thứ tự trước sau là: *họ + đệm + tên*. Các “tên” trong tiếng La Hủ thường phân biệt theo giới tính, các tên thường gặp ở giới nữ là: *Me, Mè, Mẻ, Xó, Mó, Bơ, Ló,...*; các tên thường gặp ở giới nam là: *Hừ, Xá, Xa, Đur, Ky,...*

Tên (không có họ và tên đệm) được dùng để gọi hàng ngày, còn họ và tên đệm thường chỉ xuất hiện trên các giấy tờ hành chính.

Tên “đệm” trong tiếng La Hủ có chức năng phân biệt các nhánh khác nhau của dòng họ và thường không được phân biệt theo giới tính, ví dụ:

- Họ + Giò + Hừ (nam)
- Họ + Giò + Xó (nữ)
- Họ + Khừ + Giá (nam)
- Họ + Khừ + Bơ (nữ)
- Họ + Ky + Đur (nam)
- Họ + Ky + Mẻ (nữ)

Các “họ” phổ biến của người La Hủ bao gồm: họ Ly, họ Ky, họ Vàng, họ Phùng, họ Lý, họ Pờ,... tên mỗi dòng họ của người La Hủ hầu hết gắn với tên các loài muông thú. Chẳng hạn:

- Họ Pờ có ba nhánh, trong đó: (1) Nhánh *Ngá Nho Đu* - tức tên một loài chim nhỏ lông biếc sống trên núi cao; (2) Nhánh *A Lé Lo Pờ* - tức họ Pờ gốc Hà Nhì đã La Hủ hóa; (3) Nhánh *Nê Thu Lo Pờ* - tức họ Pờ nhóm Nê Thu.

- Họ Ly có ba nhánh, trong đó: (1) Nhánh *Ly Lók* - tức họ Hồ; (2) Nhánh *Phá Lạ Thố* - tức họ Sóc Nâu; Nhánh *Ly Cư* - không rõ nghĩa.

Tên của người La Hủ khá phong phú và cũng như ở nhiều dân tộc khác, các tên này phần lớn có ý nghĩa, phản ánh nguyện vọng của người đặt (ông bà, bố mẹ, thầy cúng,...) đối với đứa trẻ. Hiện nay, do điều kiện tiếp xúc văn hóa, một số tên và đệm của người La Hủ được đặt theo âm và có nghĩa của tiếng Việt, ví dụ: *Phùng Hoàng Sa* (1998), *Vàng Phi Hùng* (2002), *Lý Mạnh Linh* (2010), *Ly Phương Nam* (2012), *Vàng Thị Tường Vy* (2013), *Ly Xuân Hoa* (2014), *Ly Thiên Phúc* (2017), *Phùng Thị Thanh Ngân* (2017),...

+ Địa danh trong tiếng La Hủ được dùng để gọi tên các đối tượng, không gian địa lý theo các đặc trưng địa hình, địa vật khác nhau. Chẳng hạn, tên bản La Hủ thường được đặt theo các quy tắc sau:

- Đặt theo địa điểm nơi cư trú: *Pa Ủ* (nơi có nhiều trứng ếch), *Ủ Ma* (nơi có ụ đất to), *Mí Tề* (làng to trên bãi đất rộng), *Gờ Lò* (làng có cây mốc), *Pa Vệ Sừ* (làng có cây to tới tám người ôm),...

- Đặt theo tên sông suối: *Khuê Gia*, *Xe Ma*, *Xê Gia*,...

- Đặt theo địa điểm săn bắn: *Ha Xi* (nơi bắn được gà vàng), *Ha Nê* (nơi bắn được gà đỏ), *Là Bó* (nơi bắn được hổ),...

- Đặt theo tên người sáng lập ra làng hay những người có uy tín trong cộng đồng: *Cao Chải* (Vàng Cao Chải là người lập làng), *Phùng San* (là người mới đến lập làng ở Pa Vệ Sừ),...

b) Danh từ chung

Là nhóm từ chỉ tên gọi chung của một loại sự vật, hiện tượng, khái niệm có ý nghĩa khái quát và đặc điểm ngữ pháp chung. Dựa vào đặc điểm tính chất của từng tiểu loại mà các danh từ chung có thể được phân ra các tiểu nhóm nhỏ hơn, cụ thể như sau:

+ Danh từ tổng hợp

Danh từ tổng hợp là danh từ được dùng để chỉ các tập hợp sự vật bao gồm các sự vật đơn thể hợp thành. Các danh từ tổng hợp được cấu tạo bằng cách ghép đẳng lập và cách láy, ví dụ: $su^{323}pet^{35}$ (sách vở), $ha^{33}mo^{21}$ (cây cỏ), (nhà cửa), $nu^{33}fu^{33}nu^{33}ji^{33}$ (trâu bò), $cu^{33}la^{31}$ (đi lại),... Thông thường, các sự vật đơn thể này cùng loại hoặc gần loại mới được ghép với nhau để tạo thành một danh từ tổng hợp chỉ loại sự vật mang ý nghĩa tổng hợp, khái quát hơn và không tính đếm được.

+ Danh từ không tổng hợp

Danh từ không tổng hợp là những danh từ biểu thị các sự vật đơn thể mà căn cứ vào đặc điểm của các tiểu nhóm nhỏ, ta có thể phân chia thành các tiểu loại:

Danh từ chỉ sự vật trừu tượng: Đây là những danh từ chỉ những sự việc, khái niệm trừu tượng trong ngôn ngữ theo cách định danh của người La Hủ. Chúng không thể nhận biết được qua các giác quan, hay chiếm một vị trí nhất định trong không gian nhưng được hình dung như những sự vật, hiện tượng. Hoặc đó có thể là những danh từ chỉ sự vật trong tâm linh chủ quan của con người nhưng không có trong thực tế, như: $z^{21}ma^{33}$ (giấc mơ), $eo^{33}ha^{33}$ (linh hồn), ne^{33} (ma, quỷ),...

Danh từ chỉ sự vật cụ thể: Đây là những danh từ chỉ sự vật có hình dáng, kích thước cụ thể và chiếm một vị trí nhất định trong không gian. Dựa vào đặc điểm ý nghĩa của mỗi kiểu loại danh từ chỉ sự vật cụ thể, ta có thể tiếp tục phân chia nhóm danh từ này thành những tiểu loại nhỏ hơn:

- Danh từ chỉ người: $ho^{21} \chi a^{35} pa^{323}$ (đàn ông), $za^{33} mi^{33} ma^{33}$ (đàn bà), eo^{33} (người), $a^{21} bu^{323}$ (ông), $a^{21} bi^{323}$ (bà), $a^{33} ba^{33}$ (bố), $ma^{35} ma^{33}$ (cô), $a^{33} vi^{35} pa^{323}$ (anh), $\eta e^{35} za^{33} za^{33}$ (trẻ con),...

- Danh từ chỉ động vật: ya^{33} (gà), $a^{21} pe^{21}$ (vịt), $nu^{33} fu^{33}$ (trâu), $nu^{33} ni^{33}$ (bò), fu^{33} (chó), ηa^{33} (cá), $ce^{33} no^{21} ku^{323}$ (ốc), $u^{21} ei^{33} ku^{33}$ (rùa), $pu^{21} mu^{33}$ (sâu), $pu^{21} lu^{33}$ (bướm), ei^{33} (vẹt),...

- Danh từ chỉ thực vật: sa^{33} (cây), $ha^{33} mo^{21}$ (cỏ), $sxt^{35} ve^{33}$ (hoa), $sa^{35} si^{323}$ (quả), $a^{33} mu^{33} si^{323}$ (bí), $yo^{33} je^{33}$ (sắn), $me^{33} eo^{35}$ (ngô), $no^{35} si^{323}$ (đậu), $ma^{33} kx^{33} si^{323}$ (đu đủ), $po^{33} eo^{33}$ (mía),...

- Danh từ chỉ chất liệu: Trong đời sống, các sự vật là “chất liệu” này thường không có hình dạng cố định, mà chỉ có hình dạng nhất thời. Chúng thường không tồn tại riêng biệt để đếm được, nên thường không kết hợp với các danh từ loại thể, mà thường kết hợp với các danh từ chỉ đơn vị. Sau đây là các ví dụ về các danh từ thuộc loại này: $mi^{21} ka^{31}$ (đất), $o^{323} kha^{33}$ (gạo), $sa^{323} cu^{33}$ (mỡ), $mi^{21} cu^{33}$ (dầu), $su^{33} k^ho$ (sắt), si^{33} (vàng), fu^{33} (bạc),...

- Danh từ chỉ thời gian: ηa^{33} (năm), $a^{35} pa^{33} si^{323}$ (tháng), $a^{21} t'a^{33}$ (mùa), ni^{33} (ngày), $za^{31} ni^{33}$ (hôm nay), $na^{35} po^{323}$ (ngày mai),... Các danh từ chỉ thời gian này cũng đồng thời là danh từ chỉ đơn vị đo đếm, chính vì vậy, những từ chỉ đơn vị thời gian này không kết hợp với các từ chỉ sự vật khác.

- Danh từ chỉ loại thể: Xét về bản chất, các danh từ loại thể chỉ những “sự vật” khái quát trừu tượng, có thể được hiểu là “cái”, “con” hoặc “chiếc”... chung chung. Vị trí thường gặp của các danh từ loại thể là đứng sau số từ (để đếm), nếu xét trong cụm danh từ thì nó có vị trí sau cùng trong cấu trúc cụm danh từ: *danh từ - số từ - loại từ*. Các danh từ đứng trước danh từ loại thể này (là các từ chỉ sự vật) cũng có vai trò làm cho “sự vật” (được thể hiện bằng danh từ loại thể) đó trở nên cụ thể, được xác định rõ thêm. Sau đây là một số danh từ loại thể thường gặp trong tiếng La Hủ như ma^{33} (con), χu^{35} (cái), si^{323} (quả),...

- Danh từ chỉ đồ vật: biểu thị những sự vật có hình thể, có tồn tại vật chất, có chiều kích tương đối cố định, có thể cảm nhận được bằng các giác quan. Ví dụ: ze^{21} (nhà), $ze^{21} \chi u^{33}$ (cột), $ha^{21} kx^{33}$ (quần), $met^{35} si^{33}$ (khăn), fx^{35} (bàn), $yo^{33} ze^{35}$ (chiếu), $a^{33} k^ho^{33}$ (dao), $ei^{323} ku^{33}$ (cuộc), $ya^{35} mi^{323} ka^{21} tu^{21}$ (then cửa),...

Hiện nay, một số tên gọi đồ vật hay tên chỉ hoạt động được vay mượn từ tiếng Việt, đó có thể đặt theo âm và có nghĩa của tiếng Việt, hoặc là sự kết hợp tiếng La Hủ + tiếng Việt, ví dụ:

$mai^{35} tij^{35} a^{21} te^{31} za^{33}$ (máy tính + côn trùng = vi rút máy tính)

$mai^{35} tij^{35} fx^{35} t'a^{33} ta^{323}$ (máy tính + bàn + trên + đây + đặt = máy tính để bàn)

$mai^{35} tij^{35} la^{31} lo^{33} t'e^{33} su^{33}$ (máy tính + tay + bằng + cầm = máy tính xách tay)

$dien^{31} t'cai^{31} bi^{35} ni^{33} za^{33}$ (điện thoại + nhỏ = điện thoại di động)

$dien^{31} t'cai^{31} ma^{31} lu^{21} pu^{35} su^{33}$ (điện thoại + mạng + vào + được = điện thoại thông minh)

$met^{35} \chi o^{33} su^{33} ca^{33} pu^{35} su^{33}$ (mặt + lướt + xuống + được = màn hình cảm ứng)

$fu^{35} nap^{31} tut^{35}$ (tiền + nạp + vào = nạp tiền vào)

3. Kết luận

Danh từ tiếng La Hủ có những đặc điểm như danh từ các ngôn ngữ đơn lập. Nhưng do đặc điểm cấu tạo, phạm vi sử dụng, đặc trưng ngữ nghĩa của nó nên danh từ tiếng La Hủ mang sắc thái văn hoá riêng của người La Hủ.

Danh từ tiếng La Hủ được chia thành những nhóm khác nhau dựa vào đặc trưng riêng biệt của các nhóm sự vật hiện tượng. Có thể chia danh từ tiếng La Hủ thành hai nhóm lớn: *danh từ chung* và *danh từ riêng*. Trong các nhóm lớn này, có thể chia thành các nhóm nhỏ hơn.

Danh từ trong tiếng La Hủ có khả năng kết hợp với các thành phần trong ngữ danh từ. Các danh từ này có thể đảm nhiệm các chức vụ khác nhau: chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, bổ ngữ và trạng ngữ trong câu, làm thành phần trung tâm trong ngữ danh từ.

Những nội dung về từ loại danh từ tiếng La Hủ được trình bày trên đây chỉ là những phác thảo ban đầu. Để khẳng định về chúng thì cần phải có nhiều tư liệu và có đủ thời gian suy ngẫm, tiếng La Hủ cần được tiếp tục nghiên cứu một cách đầy đủ và kỹ lưỡng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan Hoàng Anh (Chủ nhiệm), Trương Thị Hồng Gái, *Hệ thống ngữ âm tiếng La Hủ*, Đề tài cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, 2017.
2. Phan Hoàng Anh, *Đặc điểm cấu tạo từ tiếng La Hủ ở Việt Nam*, Đề tài cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, 2021.
3. Phan Hoàng Anh, *Đoản ngữ trong tiếng La Hủ ở Việt Nam*, Đề tài cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, 2022.
4. Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung, *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, NXB Giáo dục, 2016.
5. Lê Biên, *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, NXB Giáo dục, 1999.
6. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB ĐHQG, 1998.
7. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (Từ loại)*, NXB ĐH&THCN, 1986.
8. Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Katu*, Nxb KHXH, 1998.
9. Phan Lương Hùng (Chủ nhiệm), Nguyễn Thu Huyền, *Từ loại trong tiếng Cao Lan*, Đề tài cấp cơ sở, Viện Ngôn ngữ học, 2017.
10. Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Hữu Hoàn, Tạ Văn Thông, *Tiếng Mảng*, NXB KHXH, 2008.
11. Tạ Văn Thông, Lê Đông, *Tiếng Hà Nhì*, NXB Văn hóa Dân tộc, 2001.
12. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng, *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, NXB ĐH Thái Nguyên, 2017.
13. N.V. Xtankêvich, *Loại hình các ngôn ngữ*, NXB ĐH&THCN, 1982.

Tiếng nước ngoài

14. Bradley, David, *Lahu Dialects*, Canberra, Faculty of Asian Studies, ANU, 1979.
15. James A. Matisoff, *The Grammar of Lahu*, University of California Press Berkeley and Los Angeles California, 1973.
16. James A. Matisoff, *The dictionary of Lahu*, University of California Press, 1988.
17. Graham Thurgood, *Subgrouping on the basis of shared phonological innovations: A Lolo-Burmese case study*, Proceedings of the Eighth Annual Meeting of the Berkeley Linguistics, pp. 251-260, 1982.
18. 常玄恩, *拉祜简志*, 民族出版社, 1986.
19. 夏淑仪, *拉祜语*, 中国少数民族语言, 四川民族出版社, 1987.